

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
TỔ MUA SẴM TÀI SẢN, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

DANH MỤC VÀ SỐ LƯỢNG MUA VĂN PHÒNG PHẨM 2024
(Kèm theo Thư mời giá số 914 /KSBT ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách/Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá sau VAT
1	A grap lớn bấm giấy	Cái	12	Bấm kim số 3	
2	A grap nhỏ bấm giấy	Cái	37	Bấm kim số 10	
3	Băng keo 2 mặt (loại mỏng)	Cuộn	32	Băng keo 2 mặt loại mỏng rộng 2,3 cm	
4	Băng keo 2 mặt (xốp)	Cuộn	18	Băng keo 2 mặt xốp, rộng 2,3cm	
5	Băng keo dán gáy 3cm (màu)	Cuộn	57	Băng keo dán gáy 3cm (màu)	
6	Băng keo trong lớn 5cm	Cuộn	56	Băng keo trong lớn 5cm	
7	Băng keo trong nhỏ 1,2cm	Cuộn	80	Băng keo trong vòng nhỏ 1,25cm	
8	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 5 phân	Cái	35	Gáy 5 phân	
9	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 7 phân	Cái	55	Gáy 7 phân	
10	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 10 phân	Cái	99	Gáy 10 phân	
11	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 20 phân	Cái	59	Gáy 20 phân	
12	Bìa còng	Cái	21	Bìa còng 10F 2 mặt si	
13	Bìa hộp	Cái	14	Bìa hộp 10F	
14	Bìa kiếng A4	Xấp	22	Khổ A4; 1.5mm	
15	Bìa còng nhãn 2 còng A4	Cái	11	Khổ A4; bên trong có 02 còng móc tài liệu	
16	Bìa sơ mi có nắp	Cái	914	Khổ 35 cm x 26 cm. Có nắp đậy 1 nút nhựa	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách/Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá sau VAT
17	Bìa sơ mi mỏng có lỗ	Xấp	84	Sơ mi đục lỗ, khổ A4 (Tập 100 tờ) Bề mặt có các đường vân chống dính,	
18	Bìa trình ký VC 2 kẹp	Cái	73	Bìa trình ký VC 2 kẹp,	
19	Bút lông dầu đầu kim (viết ống nghiệm)	Cây	151	Bút lông dầu 2 đầu - Bút có thiết kế 2 đầu, (1 đầu bé 0,4mm, đầu to 1mm) - Chất lượng: Mực đậm, độ bền màu cao, ghi tốt trên nhiều loại bề mặt.	
20	Bút lông dầu đỏ (không bôi được)	Cây	56	Bút có 2 đầu bút kích thước: 0.8 mm và 6mm	
21	Bút lông dầu xanh (không bôi được)	Cây	75	Bút có 2 đầu bút kích thước: 0.8 mm và 6mm	
22	Bút lông đỏ (viết bảng)	Cây	84	Bề rộng nét viết 2.5 mm Số đầu bút 1	
23	Bút lông xanh (viết bảng)	Cây	141	Bề rộng nét viết 2.5 mm Số đầu bút 1	
24	Dao rọc giấy	Cái	35	Lưỡi 18mm; lưỡi dao sắc bén, vỏ bọc bằng nhựa cứng.	
25	Dụng cụ bấm lỗ	Cái	10	Lỗ bấm các khổ giấy A4, A5, B5 vv.. có thể bấm lỗ được 20 tờ giấy.	
26	Dụng cụ chuốt viết chì	Cái	85	Chất liệu nhựa GPPS; Dao và vít chuốt làm bằng thép; Dùng để chuốt bút chì gỗ, bút chì màu, sáp nhựa.	
27	Dụng cụ tẩy viết chì (gôm)	Cục	109	Kích thước :3.6 cm x1.5 cm x1.3cm, tẩy siêu sạch, không bị dơ (bẩn) khi sử dụng.	
28	Giấy A3 80 gsm	Gram	11	Kích thước khổ giấy A3 :(297mm x 420mm) hoặc 29,7cm x 42cm hoặc tương đương.	
29	Giấy A4 70 gsm	Gram	339	Khổ : 210mm x 297 mm; định lượng giấy nặng 70gram/m ² ,	
30	Giấy A4 80gsm	Gram	444	Khổ : 210mm x 297 mm; định lượng giấy nặng 80gram/m ² ,	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách/Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá sau VAT
31	Giấy A4 làm bì Màu 160g/m2	Xấp/100 tờ	57	Khổ : 210mm x 297 mm; định lượng giấy nặng 160gram/m2,	
32	Giấy A4 làm bì Trắng 160gsm	Xấp/100 tờ	5	Khổ : 210mm x 297 mm; định lượng giấy nặng 160gram/m2,	
33	Giấy A4 một mặt láng 160 gsm (in hình siêu âm)	Xấp/50 tờ	5	Khổ : 210mm x 297 mm , 1 mặt láng và 1 mặt nhám; 160g/m ²	
34	Giấy A5 70 gsm	Gram	90	Khổ : 150mmx 200mm. Định lượng 70g/m ²	
35	Giấy có keo dán No 103	Xấp/10 tờ	17	Khổ A5 : 150mm x 200mm; Kích 36mm x 62mm	
36	Giấy có keo dán No 107	Xấp/10 tờ	25	Khổ A5: 17mm x 50mm; Kích thước: 17mm x 50mm	
37	Giấy dán tiện ích	Xấp	117	Miếng dán nhựa mũi tên (10mm x 42 mm) 5 màu	
38	Giấy hộp (lau lam kính)	Hộp	90	Khổ : 8cm x 12cm x 24cm. Kích thước:180 tờ/hộp 2 lớp	
39	Giấy than	Xấp	5	Khổ : 210mm x 297 mm	
40	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	21	Kích thước 7cm x 26cm x 36cm	
41	Kéo	Cây	52	Kích thước : 210mm	
42	Kẹp bướm 51mm	Hộp	30	Kích thước 51mm	
43	Kẹp bướm 41mm	Hộp	20	Kích thước 41mm	
44	Kẹp bướm 32mm	Hộp	34	Kích thước 32mm	
45	Kẹp bướm 25mm	Hộp	72	Kích thước 25mm	
46	Kẹp bướm 19mm	Hộp	150	Kích thước 19mm	
47	Kẹp giấy	Hộp	136	Kẹp giấy nhọn; Có thể kẹp được 10 tờ giấy	
48	Kim bấm giấy lớn	Hộp	31	Kim bấm số 3	
49	Kim bấm giấy nhỏ	Hộp	210	Kim bấm số 10	
50	Ly mũ uống thuốc	Cái	113.000	Ly mũ uống thuốc tron (không có sóng), 50ml	
51	Nẹp giấy	Hộp	10	Khổ 80 mm x 10 mm	
52	Sáp đếm tiền	hộp	29	Trắng, 22g	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách/Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá sau VAT
53	Sổ cảnh bìa bóng	Cuốn	85	Kích thước :25cm x 33cm. 200 trang/cuốn	
54	Sổ lưu hồ sơ ruột mũ	cuốn	13	Bìa nhựa 100 lá	
55	Tập (loại 100 trang)	Cuốn	62	Tập 100 trang luôn bìa	
56	Tập (loại 200 trang)	Cuốn	71	Tập 200 trang luôn bìa	
57	Thước cây meca	Cây	10	Dài 50cm	
58	Túi nhựa có miệng kéo 15cm	Kg	6	Túi có miệng kéo 15cm	
59	Túi nhựa miệng kéo 20cm	kg	7	Túi có miệng kéo 20cm	
60	Túi nilong loại 1kg	Kg	14	Đầu bi 0.5mm	
61	Bút bic đen	Cây	154	Đầu bi 0.5mm	
62	Bút bic đỏ	Cây	169	Đầu bi 0.5mm	
63	Bút bic xanh	Cây	1.600	Đầu bi 0.5mm	
64	Bút chì 3B	Cây	126	Độ cứng ruột chì 3B; chiều dài bút 165mm; đường kính ruột Chì 1.5mm đến 2mm	
65	Bút dạ quang	Cây	133	Đầu tròn 0.8 mm đầu dẹp 4 mm	
66	Bút để bàn (có chân đế)	Cây	84	Bi: 0.5mm, mực xanh	
67	Bút xóa kéo	Cây	91	Độ dài 8m x 5mm	
68	Bút xóa mực trắng	Cây	49	12 ml	
69	Máy tính tay 12 số	Cái	15	Màn hình 12 số	
70	Hồ dán (keo lỏng)		160	Dạng keo lỏng, dung tích 30ml	
TỔNG CỘNG GIÁ TRỌNG GÓI					-